CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2020

Tháng 01 năm 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
Ký ngày: 20/1/2021 21:56:1

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.259.906.970.985**	**156.821.163.815**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**6.534.730.372**	**3.839.442.570**
1. Tiền	111		6.534.730.372	3.839.442.570
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.128.337.082.670**	**64.203.351.491**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	253.230.654.083	9.438.329.473
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	555.962.985.519	6.350.787.746
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	6.500.000.000	3.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.9a	312.643.443.068	43.862.380.947
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	751.853.325
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**123.410.579.200**	**88.019.583.697**
1. Hàng tồn kho	141		123.410.579.200	88.019.583.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.624.578.743**	**758.786.057**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	3.171.428	132.833.494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.620.411.819	625.952.563
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	995.496	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**323.860.345.801**	**651.418.443.664**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**145.600.806.536**	**486.640.080.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.9b	145.600.806.536	486.640.080.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**6.092.143.948**	**3.009.055.556**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	6.092.143.948	3.009.055.556
- Nguyên giá	*222*		*11.912.217.750*	*7.623.917.750*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.820.073.802)*	*(4.614.862.194)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.10	**-**	**-**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.10**	**101.879.777.378**	**87.493.110.593**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		100.100.248.243	87.493.110.593
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		1.779.529.135	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**70.287.617.939**	**74.276.197.515**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	3.839.387.425	233.883.513
5. Lợi thế thương mại	269		66.448.230.514	74.042.314.002
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.583.767.316.786**	**808.239.607.479**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.074.479.752.977**	**323.988.356.086**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**370.280.296.680**	**322.629.090.259**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	213.334.165.954	81.996.510.007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	101.218.551.471	224.378.518.269
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.259.447.555	5.822.815.764
4. Phải trả người lao động	314		700.898.017	572.490.058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.371.960.972	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	46.195.272.711	8.364.756.161
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	1.200.000.000	1.494.000.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**704.199.456.297**	**1.359.265.827**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	703.176.190.470	336.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.023.265.827	1.023.265.827
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**509.287.563.809**	**484.251.251.393**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**509.287.563.809**	**484.251.251.393**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		355.199.860.000	355.199.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*355.199.860.000*	*355.199.860.000*
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.453.149.300	21.099.516.186
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*21.099.516.186*	*8.270.738.679*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*24.353.633.114*	*12.828.777.507*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		108.634.554.509	107.951.875.207
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.583.767.316.786**	**808.239.607.479**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Phan Duy Dũng	**Nguyễn Quang Nguyên**	**Nguyễn Phương Hoa**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV/2020		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**280.757.137.084**	**8.918.473.082**	**344.319.310.363**	**60.710.442.815**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	280.757.137.084	8.918.473.082	344.319.310.363	60.710.442.815
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	259.505.928.092	7.951.491.578	314.390.467.292	53.099.058.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**21.251.208.992**	**966.981.504**	**29.928.843.071**	**7.611.384.754**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	144.205.852	8.388.240.687	4.181.350.380	8.989.332.953
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.972.618.937		2.253.801.849	20.674.487
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		1.813.675.219		2.094.858.131	15.326.893
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		12.593.608.704		12.607.137.650	1.866.230.257
9. Chi phí bán hàng	25		-	106.060.946	-	398.921.317
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.479.725.593	582.663.902	16.146.067.112	5.788.839.050
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**26.536.679.018**	**8.666.497.343**	**28.317.462.140**	**12.258.513.110**
12. Thu nhập khác	31		2.438.620.044		2.438.620.044	-
13. Chi phí khác	32	VI.6	1.094.398.239		1.162.341.157	108.024.951
14. Lợi nhuận khác	40		1.344.221.805		1.276.278.887	(108.024.951)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**27.880.900.823**	**8.666.497.343**	**29.593.741.027**	**12.150.488.159**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3.340.233.716	48.945.151	4.219.417.132	1.819.729.514
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	1.023.265.827
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**24.540.667.107**	**8.617.552.192**	**25.374.323.895**	**9.307.492.818**
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		24.194.705.581		24.526.018.969	12.828.777.507
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		345.961.526		848.304.926	(3.521.284.689)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	691	243	714	262

M.S.D.N:0103983380-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phan Duy Dũng	**Nguyễn Quang Nguyên**	**Nguyễn Phương Hoa**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**29.593.741.027**	**12.150.488.159**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.205.211.608	2.377.881.675
- Các khoản dự phòng	03		(1.779.529.135)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.181.350.380)	(8.984.898.036)
- Chi phí lãi vay	06		2.094.858.131	15.326.893
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**26.932.931.251**	**5.558.798.691**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(719.986.409.851)	(232.882.244.054)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.390.995.503)	(62.422.651.645)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		744.127.114.994	363.463.620.694
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.475.841.846)	(79.847.465)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(321.637.658)	(165.326.893)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.893.581.716)	(1.956.147.050)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		450.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.133.025.599)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**8.308.554.072**	**71.516.202.278**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.288.300.000)	(45.454.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	10.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.500.000.000)	(3.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24		-	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(224.694.801.157)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.778.843.260	681.231.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8.009.456.740)**	**(219.849.023.942)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	150.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.124.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.577.809.530)	(51.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(150.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**2.396.190.470**	**149.949.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2.695.287.802**	**1.616.178.336**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.839.442.570**	**2.223.264.234**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**6.534.730.372**	**3.839.442.570**

Phan Duy Dũng	**Nguyễn Quang Nguyên**	**Nguyễn Phương Hoa**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

I THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư MST là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 05 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là:

Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm). Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh	Địa điểm
Trụ sở chính	Ngõ 159 phố Tây Sơn, thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, TP.Hà Nội
Văn phòng giao dịch	TT3D-73 KĐT Phùng Khoang, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, HN

2. Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0312324708 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/06/2013, thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ: 220.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Đầu tư MST nắm giữ 11.220.000 cổ phần tương ứng với 112.200.000.000 đồng vốn điều lệ, chiếm 51%.

Trụ sở chính: 48 Nguyễn Phi Khanh, phường Tân Định, quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng nhà các loại, tư vấn bất động sản, kinh doanh bất động sản.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá vốn của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau:: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

(ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

(iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

5. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty

liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền mặt	1.301.216.549	1.760.300.063
Tiền gửi ngân hàng	5.233.513.823	2.079.142.507
Cộng	**6.534.730.372**	**3.839.442.570**

2. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
Cho các cá nhân vay (*)	6.500.000.000	3.800.000.000
Cộng	**6.500.000.000**	**3.800.000.000**

(*) Cho các cá nhân vay với thời hạn 03 - 12 tháng để đảm bảo sản xuất kinh doanh, lãi suất 10%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH Thương mại S.M.E		2.464.021.865
Công an Tỉnh Đắk Nông	1.443.740.000	
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	250.140.213.749	
Công ty TNHH TM DV Trainco	1.462.593.400	
- Công ty Cổ phần Sản xuất Điện tử Thành Long		5.591.349.208
- Công ty CP Dịch vụ phát triển Sông Hồng	178.106.934	
- Khách hàng khác	6.000.000	1.382.958.400
Cộng	**253.230.654.083**	**9.438.329.473**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
Công ty CP Đầu tư và XD Công nghiệp số 9		1.931.895.534
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và Vật Liệu Đồng Nai	110.723.000	
Công ty CP Đầu tư TLG	76.127.936.294	
Công ty CP Dịch vụ Phát triển Sông Hồng	92.432.337.542	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS Lộc Phát	108.476.509.625	
Công TNHH Dịch vụ TM XD Trần Thiên	1.248.244.309	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	400.000.000	
Công ty CP Tập đoàn truyền thông Hoacom	1.672.020.453	
Công ty CP Bất động sản và Xây dựng Vantr Real	750.000.000	

Công ty CP ĐT và XD Công Nghiệp Số 9 (ICIC9)	494.622.223		
Công ty CP TV ĐT XD và Ứng dụng Công Nghệ Mới	500.000.000		
Công ty CP TVTK và Kiểm Định DIC	350.000.000		
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ CHIẾC HỘP ĐỎ	1.379.744.000		
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ-SX TM NGUYỄN MINH	630.000.000		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại & Xây dựng Châu Việt	924.104.903		
Công ty TNHH Tư vấn và ĐT XD DATA	1.234.293.000		
Công ty CP Đầu tư XD và TM An Thịnh Phát	119.285.343.231		
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	147.732.034.546		
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.215.072.393		4.418.892.212
Cộng	**555.962.985.519**	-	**6.350.787.746**

5. Hàng tồn kho

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí SX, KD dở dang	109.507.183.951	-	69.862.029.016	-
- Hàng hóa	13.318.031.613	-	16.748.372.863	-
- Công cụ dụng cụ			1.409.181.818	
Cộng	**123.410.579.200**	-	**88.019.583.697**	-

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**5.618.917.750**	**1.960.000.000**	**45.000.000**		**7.623.917.750**
Mua trong năm	-	4.288.300.000	-		4.288.300.000
Số dư cuối kỳ	**5.618.917.750**	**6.248.300.000**	**45.000.000**	-	**11.912.217.750**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**3.855.963.199**	**713.898.995**	**45.000.000**		**4.614.862.194**
Khấu hao trong kỳ	324.545.448	880.666.160	-		1.205.211.608
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	**4.180.508.647**	**1.594.565.155**	**45.000.000**	-	**5.820.073.802**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**1.438.409.103**	**4.653.734.845**	-		**6.092.143.948**

7. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020			31/12/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
**** Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết***						
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	45.000.000.000		-	45.000.000.000		-
Công Ty TNHH TM DV Trainco	4.200.000.000			4.200.000.000		
Công ty CP Xây lắp I Nam Định	3.336.800.000			3.336.800.000		
Công ty CP NBA	35.000.000.000			35.000.000.000		
Lãi lỗ từ Công ty liên doanh liên kết	12.607.137.650			(43.689.407)		
Cộng	**100.143.937.650**	-	-	**87.493.110.593**	-	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/09/2019. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

8. Phải trả người bán

	31/12/2020	31/12/2019
-Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu		5.574.963.088
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoa Hồng	2.967.809.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp số 9	29.634.356.287	32.834.356.287
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Homeland	6.400.585.373	
Công ty Cổ phần Liên Doanh Alpec	5.452.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vạn Cát	3.911.138.229	
Công ty Cổ phần Xây lắp 1 Nam Định (XL1NĐ)	2.629.213.547	
Công ty CP ĐTPT Thương Mại và XD Nam Phát Minh	14.873.405.566	17.663.506.462
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	132.912.836.080	
Công ty CP ĐT TK XD SX TM DV Thuận Thành	2.010.356.629	
Công ty CP Xây Dựng và Thương Mại 699	1.254.486.405	
Công ty TNHH KDPT ĐT& HT Hà Nội	1.188.000.000	
Công ty TNHH Thuận Việt Đăk Nông	1.379.218.500	
Công ty TNHH Thương mại Hải Long	2.397.573.626	
Công ty TNHH TM&DV PCCC Tân Tân Cảng	2.175.042.084	
Công ty TNHH XD TM&XD Thiên Lân	2.818.322.000	
-Các nhà cung cấp khác	1.329.822.628	25.923.684.170
Cộng	**213.334.165.954**	**81.996.510.007**

9. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	31/12/2019
Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Nhân	78.579.651.612	222.790.603.269
Ban quản lý dự án Xây dựng ĐHQG TPHCM	8.799.057.309	
Công an tỉnh Đăk Lăk	12.150.559.000	
Công an Tỉnh Đồng Nai	189.283.550	
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Côn Đảo	1.500.000.000	
Phải trả người bán ngắn hạn khác		1.587.915.000
Cộng	**217.592.274.376**	**224.378.518.269**

10. Vốn chủ sở hữu

10.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
KỲ NÀY			
Số dư đầu kỳ	**355.199.860.000**	**21.099.516.186**	**376.299.376.186**
Tăng vốn		-	-
Lãi trong kỳ	-	*24.353.633.114*	*24.353.633.114*
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-
Giảm do trích lập quỹ	-	-	-
Thù lao HĐQT&BKS	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**355.199.860.000**	45.453.149.300	**400.653.009.300**

10.2 Cổ phiếu

	31/12/2020	31/12/2019

	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**35.519.986**	**35.519.986**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**35.519.986**	**35.519.986**
Cổ phiếu phổ thông	35.519.986	35.519.986
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**35.519.986**	**35.519.986**
Cổ phiếu phổ thông	35.519.986	35.519.986
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
Doanh thu	**280.757.137.084**	**22.469.094.545**
Doanh thu thương mại	940.310.000	22.469.094.545
Doanh thu Xây Dựng	279.793.425.326	-
Doanh thu khác	23.401.758	
Doanh thu thuần	**280.757.137.084**	**22.469.094.545**

2. Giá vốn hàng bán

		Quý IV/2020		Quý IV/2019
Giá vốn thương mại		926.170.000		20.310.798.918
Giá vốn xây dựng		258.579.758.092		
Cộng		**259.505.928.092**		**20.310.798.918**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	144.205.852	8.388.395.952
Lợi nhuận được chia		
Cộng	**144.205.852**	**8.388.395.95**

4. Chi phí tài chính

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
Lãi tiền vay	1.813.675.219	10.426.373

Cộng	**1.813.675.219**	**10.426.373**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2020		Quý IV/2019
Thuế TNDN Công ty mẹ	3.340.233.716		48.945.151
Thuế TNDN các Công ty con	55.011.479		92.318.726
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.395.245.195		**141.263.877**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2020		Quý IV/2019
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**24.540.667.107**		8.986.827.095
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	345.961.526		180.944.702
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.194.705.581		8.805.882.393
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	35.519.986		35.519.986
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	681		**248**

7 Giao dịch với bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Công ty liên kết
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	Ông Phan Duy Dũng - TGĐ Công ty CP Đầu tư MST đồng thời là Giám đốc Công ty CP TM&XD Trường Xuân Lộc
- Hợp tác xã Vận tải Nội Bài	Ông Nguyễn Thanh Tuyên - Chủ tịch HĐQT của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Hợp tác xã Vận tải Nội Bài
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Nhân	Ông Nguyễn Thanh Tuyên – Thành viên Hội đồng quản trị đồng thời là Tổng Giám đốc của Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Nhân
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Phát triển Đô thị và Hạ tầng Hà Nội	Ông Nguyễn Thanh Tuyên – Thành viên Hội đồng quản trị đồng thời là Chủ sở hữ của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Phát triển Đô thị và Hạ tầng Hà Nội

- Công ty TNHH TM DV Trainco	Công ty liên kết
- Công ty CP Xây lắp I Nam Định	Công ty liên kết
Công ty CP Xây dựng phát triển BĐS Đô Thành	Ông Nguyễn Thanh Tuyên – Thành viên Hội đồng quản trị đồng thời là Giám Đốc Kinh Doanh của Công ty CP Xây dựng phát triển BĐS Đô Thành

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan		**Chỉ tiêu**	**Số tiền**
			-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Nhân	+	Người mua trả tiền trước	78.579.651.612
	+	Phải thu khác	252.640.080.000
- Công ty TNHH TM DV Trainco	+	Phải thu khách hàng	1.462.593.400
	+	Phải thu khác	1.918.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp 1 Nam Định	+	Phải thu khác	4.016.545.000
Công ty TNHH 1TV Đầu tư QNA Việt Nam	+	Phải thu khác	36.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển BĐS Đô Thành	+	Phải thu khác	4.000.000
	+	Phải thu khách hàng	250.140.213.749

M.S.D.N: 0103983390 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phan Duy Dũng	**Nguyễn Quang Nguyên**	**Nguyễn Phương Hoa**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 20 tháng 01 năm 2021